

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
MST : 3700477019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (30/06/2012)	ĐẦU NĂM (01/01/2012)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN				
(100=110+120+130+140+150)	100		1,281,110,373,568	1,247,129,297,028
I- Tiền	110		12,553,311,750	14,784,631,808
1. Tiền	111	V.1	12,553,311,750	14,784,631,808
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,494,413,597	12,427,167,324
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23,739,829,308	23,369,994,900
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,245,415,711)	(10,942,827,576)
III. Các khoản phải thu	130		475,517,111,041	371,857,143,218
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	460,718,349,211	258,446,276,459
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	32,417,500,648	121,874,400,430
3. Phải thu nội bộ	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	2,426,134,439	8,743,976,357
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139		(20,044,873,257)	(17,207,510,028)
IV. Hàng tồn kho	140		734,628,734,272	802,638,945,382
1. Hàng tồn kho	141	V.3	734,628,734,272	802,638,945,382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,916,802,908	45,421,409,296
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	195,909,811	3,172,124,210
3. Các khoản thuế phải thu	152	V.6	30,976,148,315	7,230,925,940
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	8,744,744,782	35,018,359,146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		1,028,414,715,929	685,576,969,110
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3.Phải thu dài hạn khác	213			
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,000,194,480,932	669,962,642,233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	621,491,671,390	137,067,814,372
- Nguyên giá	222		728,230,088,239	234,674,264,378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106,738,416,849)	(97,606,450,006)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	64,686,447,584	65,586,659,223
- Nguyên giá	228		67,037,435,368	66,969,436,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,350,987,784)	(1,382,777,285)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	314,016,361,958	467,308,168,638
III.Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,550,000,000	2,550,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,550,000,000	2,550,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (30/06/2012)	ĐẦU NĂM (01/01/2012)
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		25,670,234,997	13,064,326,877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	25,670,234,997	13,064,326,877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
CỘNG TÀI SẢN CÓ	270		2,309,525,089,497	1,932,706,266,138
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,923,020,846,673	1,549,318,950,057
I- Nợ ngắn hạn	310		1,596,750,067,475	1,360,832,361,197
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,195,308,305,933	922,887,184,595
2. Phải trả người bán	312	V.12	381,005,728,486	393,658,635,712
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	3,838,234,807	19,030,254,669
4. Thuế và các khoản phải nộp	314	V.14	11,371,742,288	22,480,827,182
5. Phải trả công nhân viên	315		925,947,370	-
6. Chi phí phải trả	316	V.15	27,272,728	218,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		1,611,889,366	
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.16	1,390,542,197	1,219,186,739
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1,270,404,300	1,338,272,300
II. Nợ dài hạn	330		326,270,779,198	188,486,588,860
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	326,219,698,757	188,435,508,419
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		51,080,441	51,080,441
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		386,504,242,824	383,387,316,081
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	386,504,242,824	383,387,316,081
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,000,000,000	299,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,100,000,000	62,100,000,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,451,965,584	3,451,965,584
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,495,441,039	4,495,441,039
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17,456,836,201	14,339,909,458
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG TỐI THIỂU	500	V.19		
CỘNG TÀI SẢN NỢ	440		2,309,525,089,497	1,932,706,266,138

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Văn Dũng

Bình Dương, ngày 03 tháng 07 năm 2012



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,406,926,743	13,599,421,004
2. Điều chỉnh các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	10,100,177,342	17,606,995,798
Các khoản dự phòng	03	(2,860,048,636)	28,150,337,604
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,522,088,460
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,178,800,587)	(6,351,894,603)
Chi phí lãi vay	06	83,482,895,227	113,580,725,822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84,951,150,089	169,107,674,085
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(195,954,230,834)	71,579,375,652
Tăng giảm hàng tồn kho	10	68,010,211,110	(137,413,231,806)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	59,745,633,904	150,671,868,412
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9,629,693,721)	(3,619,677,712)
Tiền lãi vay đã trả	13	(83,482,895,227)	(127,962,167,902)
Thuế TNDN đã nộp	14	(6,792,149,182)	(5,825,701,167)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,528,391,989	22,571,388,562
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(369,834,408)	(506,815,619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80,993,416,280)	138,602,712,505
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(340,332,016,041)	(270,165,567,325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(23,369,994,900)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,178,800,587	6,351,894,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(331,153,215,454)	(287,183,667,622)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	410,205,311,676	2,370,511,493,517
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,261,326,889,273)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(290,000,000)	(9,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	409,915,311,676	99,984,604,244
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,231,320,058)	(48,596,350,873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,784,631,808	63,380,982,681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12,553,311,750	14,784,631,808

Kế toán trưởng

[Signature]
Lê Văn Dũng

Bình Dương, ngày 03 tháng 07 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
PHẠM VĂN TRUNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
TX. THUAN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Báo cáo kết quả kinh doanh

Từ 01/04/12 - 30/06/12

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30.06.2012	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	721.622.330.328	503.713.388.539	1.618.812.305.601	1.298.692.820.654
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03	VI.20	733.734.070	222.810.186	7.678.341.168	302.349.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.21	720.888.596.258	503.490.578.353	1.611.133.964.433	1.298.390.471.204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	669.624.763.184	454.428.561.406	1.510.024.872.379	1.165.047.524.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.263.833.074	49.062.016.947	101.109.092.054	133.342.947.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	3.905.130.732	1.951.771.825	9.178.800.587	11.072.027.982
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	43.862.308.252	44.906.705.710	83.482.895.227	69.820.459.993
8. Chi phí bán hàng	24		2.871.667.659	2.812.518.425	5.077.221.095	9.081.070.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.944.181.023	12.540.621.392	18.732.459.300	16.455.293.084
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.490.806.872	-9.246.056.755	2.995.317.019	49.058.151.855
11. Thu nhập khác	31		759.596.248	78.694.354	761.160.315	94.254.849
12. Chi phí khác	32		330.660.523	65.353.708	349.550.591	127.095.242
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		428.935.725	13.340.646	411.609.724	(32.840.393)
14. Tổng lợi tức trước thuế (50=30+40)	50		1.919.742.597	-9.232.716.109	3.406.926.743	49.025.311.462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	394.202.132		498.858.196	8.670.161.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.525.540.465	-9.232.716.109	2.908.068.547	40.355.150.144
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông tối thiểu	61					
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	62		1.525.540.465	-9.232.716.109	2.908.068.547	40.355.150.144
20. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ					29.900.000	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.27				

Kế toán trưởng

Lê Văn Dũng

Bình Dương, Ngày 03 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Trung

Cty CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
MST: 3 7 0 0 4 7 7 0 1 9

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ BÁO CÁO TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Thép Nam Kim là một công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch & Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 8 ngày 06 tháng 08 năm 2010 và giấy phép ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sắt thép.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất các loại tôn thép: Tôn mạ kẽm, mạ màu, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn.

- Mua bán sắt thép các loại.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

4. Vốn điều lệ: 299.000.000.000 VNĐ

5. Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Từ ngày 01/01 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con- cùng các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được tập đoàn áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

- Ghi nhận tất cả các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- PP xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập trước xuất trước đối với NVL, thực tế đối với thành phẩm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá mua trên hóa đơn + chi phí mua.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng cho tất cả tài sản cố định, ngoại trừ khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất ra đối với dây chuyền thiết bị chính.

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100%.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chuẩn mực kế toán "Chi phí trả trước dài hạn".

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước hàng tháng lãi vay vốn dài hạn Ngân hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch giữa tỷ giá lúc mua hàng và thanh toán tiền hàng, chênh lệch đánh giá lại số dư tài khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: ghi nhận theo thời gian khi phát sinh nghiệp vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo thực tế phát sinh nghiệp vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UN do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/06/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u> <u>(01/01/12)</u>
1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12.553.311.750	14.784.631.808
Cộng	<u>12.553.311.750</u>	<u>14.784.631.808</u>
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.739.829.308	23.369.994.900
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.245.415.711)	(10.942.827.576)
Cộng	<u>18.494.413.597</u>	<u>12.427.167.324</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/06/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u> <u>(01/01/12)</u>
3.1. Phải thu khách hàng	460.718.349.211	258.446.276.459
3.2. Trả trước cho người bán	32.417.500.648	121.874.400.430
3.3. Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng		-
3.4. Các khoản phải thu khác	2.426.134.439	8.743.976.357
3.5. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	(20.044.873.257)	(17.207.510.028)
Cộng	<u>475.517.111.041</u>	<u>371.857.143.218</u>
4. Hàng tồn kho	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/06/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u> <u>(01/01/12)</u>
4.1. Nguyên liệu, vật liệu	555.150.897.585	476.583.954.002
4.2. Công cụ, dụng cụ	3.707.168.012	2.926.907.675
4.3. Chi phí SXKD dở dang	220.719	219.659
4.4. Chi phí SXKD-hàng đi gia công	11.119.714.325	
4.5. Thành phẩm	162.559.813.369	171.800.492.131
4.6. Hàng hóa	2.090.920.262	2.662.242.854
4.7. Hàng mua đang đi đường		148.665.129.061
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>734.628.734.272</u>	<u>802.638.945.382</u>
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(30/06/12)</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u> <u>(01/01/12)</u>
5.1. Phụ tùng thay thế	131.646.109	312.908.978
5.2. Chi phí khác	239.914.432	2.859.215.232
Cộng	<u>371.560.541</u>	<u>3.172.124.210</u>
6. Tài sản ngắn hạn khác	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

	<u>(30/06/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
6.1. Tạm ứng	510.600.393	4.019.356.800
6.2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	8.234.144.389	30.999.002.346
<i>(*) Là khoản ký quỹ mở LC nhập khẩu</i>		
Cộng	<u>8.744.744.782</u>	<u>35.018.359.146</u>
7. Các khoản thuế phải thu	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/06/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
7.1. Thuế GTGT còn được khấu trừ	30.976.148.315	7.230.925.940
7.2. Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
Cộng	<u>30.976.148.315</u>	<u>7.230.925.940</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	80,403,589,312	143,887,755,075	5,682,282,118	2,901,010,954	1,799,626,919	234,674,264,378
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	701,580,558	448,788,458,026		273,880,670	42,450,514,670	492,214,433,924
- Tăng khác	0	2,764,504,223	0	162,600,000	0	2,927,104,223
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		-1,585,714,286				-1,585,714,286
Số dư cuối năm	81,105,169,870	593,855,003,038	5,682,282,118	3,337,491,624	44,250,141,589	728,230,088,239
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,432,057,941	86,299,579,345	1,409,804,745	1,150,481,350	314,526,625	97,606,450,006
- Khấu hao trong năm	850,319,502	9,167,427,332	284,114,106	40,496,509	168,701,421	10,511,058,870
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		-1,300,663,284	-78,428,743			-1,379,092,027
Số dư cuối năm	9,282,377,443	94,166,343,393	1,615,490,108	1,190,977,859	483,228,046	106,738,416,849
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	71,971,531,371	57,588,175,730	4,272,477,373	1,750,529,604	1,485,100,294	137,067,814,372
- Tại ngày cuối năm	71,822,792,427	499,688,659,645	4,066,792,010	2,146,513,765	43,766,913,543	621,491,671,390

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	66,909,025,508			60,411,000		66,969,436,508
- Mua trong năm				67,998,860		67,998,860
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	66,909,025,508	000	000	128,409,860	000	67,037,435,368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,344,373,968			38,403,317		1,382,777,285
- Khấu hao trong năm	958,502,827			9,707,672		968,210,499
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2,302,876,795	000	000	48,110,989		2,350,987,784
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	65,564,651,540			22,007,683		65,586,659,223
- Tại ngày cuối năm	64,606,148,713			80,298,871		64,686,447,584

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

(30/06/12)

(01/01/12)

10.1. Chi phí XDCB dở dang

314.016.361.958

467.308.168.638

(Đây là chi phí xây dựng và lắp đặt máy móc thuộc Dự án Nhà máy tôn thép tại Khu công nghiệp Đồng An 2)

11. Đầu tư vào Công ty con

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

(30/06/12)

(01/01/12)

11.1. Đầu tư vào Công ty CP Vận Tải Nam Kim

2.550.000.000

2.550.000.000

Cộng

2.550.000.000

2.550.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

25.670.234.997

13.064.326.877

Cộng

25.670.234.997

13.064.326.877

13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

1.195.308.305.933

922.887.184.595

Cộng

1.195.308.305.933

922.887.184.595

14. Phải trả người bán

381.005.728.486

393.658.635.712

15. Người mua trả tiền trước

3.838.234.807

19.030.254.669

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

(30/06/12)

(01/01/12)

16.1. Thuế GTGT

6.128.131.742

16.2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt

16.3. Thuế xuất, nhập khẩu

8.478.192.001

347.080.967

16.4. Thuế TNDN

2.017.423.974

8.809.573.156

16.5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu

702.190.533

7.160.916.212

16.6. Thuế nhà đất		-
16.7. Tiền thuê đất		-
16.8. Các loại thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân)	173.935.780	35.125.105
Cộng	<u>11.371.742.288</u>	<u>22.480.827.182</u>
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/06/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
17.1. Phải trả 3 cổ đông góp vốn Cty LD Thép NK	900.000.000	900.000.000
17.2. Phải nộp thuế nhà thầu khi thanh toán POSCO	85.517.419	85.517.419
17.3. Khác (BHXH, BHYT)	327.266.052	233.669.320
Cộng	<u>1.312.783.471</u>	<u>1.219.186.739</u>
18. Các khoản vay và nợ dài hạn	326.219.698.757	188.435.508.419
Cộng	<u>326.219.698.757</u>	<u>188.435.508.419</u>

19. Vốn chủ sở hữu:

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	383.387.316.081			383.387.316.081
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299.000.000.000			299.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	62.100.000.000			62.100.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Lợi nhuận chưa phân phối	14.339.909.458	3.406.926.743	290.000.000	17.456.836.201
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	3.451.965.584			3.451.965.584
Quỹ dự phòng tài chính	4.495.441.039			4.495.441.039
Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Cộng	383.387.316.081	3.406.926.743	290.000.000	386.504.242.824

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và PP cổ tức, LN	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/06/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>
19.2.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
19.2.1.1. Vốn góp đầu năm	299.000.000.000	230.000.000.000
19.2.1.2. Vốn góp tăng trong năm	-	69.000.000.000
19.2.1.3. Vốn góp giảm trong năm	-	-
19.2.1.4. Vốn góp cuối năm	299.000.000.000	299.000.000.000
19.2.2. Đã chi trả cổ tức trong năm	-	-
19.2.2.1. Chi trả cổ tức năm trước	-	78.200.000.000
19.2.2.2. Chi trả cổ tức năm nay	-	-
19.3. Cổ phiếu	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/06/12)</u>	<u>(01/01/12)</u>

19.3.1. Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
19.3.2. Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.900.000	23.000.000
+ Cổ phiếu thường	29.900.000	23.000.000
19.3.3. Số lượng cổ phiếu phát hành		6.900.000
+ Cổ phiếu thường	-	-
19.3.4. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.900.000	29.900.000
+ Cổ phiếu thường	29.900.000	29.900.000
19.4. Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	721.622.330.328	503.713.388.539
20.1. Tổng doanh thu	721.622.330.328	503.713.388.539
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	733.734.070	222.810.186
21.1. Chiết khấu thương mại		
21.2. Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại	733.734.070	222.810.186
21.3. Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
21.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt		
21.5. Thuế xuất khẩu		
22. Doanh thu thuần	720.888.596.258	503.490.578.353
22.1. Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	720.888.596.258	503.490.578.353
22.2. Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
23. Giá vốn hàng bán	669.624.763.184	454.428.561.406
23.1. Giá vốn của hàng đã cung cấp	669.624.763.184	454.428.561.406
24. Doanh thu hoạt động tài chính	3.905.130.732	1.951.771.825
25. Chi phí tài chính	43.862.308.252	44.906.705.710
26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
26.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	646.832.818.717	525.598.602.019
26.2. Chi phí nhân công	2.464.285.159	1.050.247.649
26.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.732.913.748	5.075.591.341
26.4. Chi phí sản xuất chung	10.585.748.939	4.896.892.541
26.5. Chi phí quản lý, bán hàng	8.277.430.538	14.482.704.506
Cộng	673.893.197.101	551.104.038.056
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
27.1. Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	1.919.742.597	58.258.027.570
27.2. Cộng: Chi phí không được khấu trừ	180.415.750	141.892.337
27.3. Trừ: Doanh thu không chịu thuế		102.000.000

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ báo cáo từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

27.4. Lợi nhuận tính thuế	2.100.158.347	58.297.919.907
27.5. Thuế suất		
27.6. Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	525.039.587	14.574.479.977
27.7. Thuế TNDN được miễn giảm	130.837.455	3.497.575.194
27.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	394.202.132	11.076.604.782
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
28.1. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.525.540.465	47.181.422.788
28.2. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	1.525.540.465	47.181.422.788
mẹ		
28.3. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	29.900.000	23.000.000
trong năm		
28.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	51	2.051

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Văn Dũng

Bình Dương, Ngày 03 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Văn Trung